

Báo cáo tài chính riêng
Quý 4 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG

Jan

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính riêng	
Bảng cân đối kế toán riêng	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05-06
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07-33

gaw

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		232.438.455.099	114.449.910.164
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	30.682.414.442	18.709.939.982
111	1. Tiền		6.882.414.442	12.909.939.982
112	2. Các khoản tương đương tiền		23.800.000.000	5.800.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	78.756.434.004	8.931.104.604
121	1. Chứng khoán kinh doanh		78.756.434.004	8.931.104.604
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		114.584.962.945	76.806.833.053
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	24.600.528.755	42.035.963.504
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		681.288.987	1.556.193.569
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	89.303.145.203	33.214.675.980
140	IV. Hàng tồn kho		96.962.551	550.923.522
141	1. Hàng tồn kho	7	96.962.551	550.923.522
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.317.681.157	9.451.109.003
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	3.378.950.605	3.626.301.046
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.938.730.552	5.803.652.727
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	12	-	21.155.230
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.574.022.945.601	1.408.176.079.841
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		300.000.000.000	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	300.000.000.000	-
220	II. Tài sản cố định		125.546.000.512	139.171.679.115
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	125.546.000.512	139.171.679.115
222	- Nguyên giá		200.216.270.085	199.875.435.140
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(74.670.269.573)	(60.703.756.025)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		16.899.575.862	16.899.575.862
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	16.899.575.862	16.899.575.862
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		1.081.469.904.900	1.200.524.318.705
251	1. Đầu tư vào công ty con	4	1.134.245.246.400	1.134.245.246.400
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	73.700.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4	(52.975.341.500)	(7.420.927.695)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		200.000.000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		50.107.464.327	51.580.506.159
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	50.107.464.327	51.580.506.159
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.806.461.400.700	1.522.625.990.005

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
 (Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		746.598.413.456	498.584.453.279
310	I. Nợ ngắn hạn		223.024.722.241	191.691.898.068
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	12.987.893.902	24.133.531.702
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	9.083.184
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	591.806.042	714.066.950
314	4. Phải trả người lao động		6.602.153.128	5.449.091.747
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	7.844.310.515	3.584.291.890
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	2.543.960.691	2.602.526.531
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	190.052.539.543	153.452.698.412
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.402.058.420	1.746.607.652
330	II. Nợ dài hạn		523.573.691.215	306.892.555.211
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	523.573.691.215	306.892.555.211
400	D. NGUỒN VỐN		1.059.862.987.244	1.024.041.536.726
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	1.059.862.987.244	1.024.041.536.726
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		756.538.910.000	756.538.910.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		756.538.910.000	756.538.910.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		68.173.434.923	68.173.434.923
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		235.150.642.321	199.329.191.803
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		198.592.191.803	125.624.438.820
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		36.558.450.518	73.704.752.983
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.806.461.400.700	1.522.625.990.005

seuu

[Signature]



[Signature]

Lưu Việt Bắc
 Người lập

Đặng Thị Phương Nga
 Kế toán trưởng

Dương Đức Tính
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý 4 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	40.599.822.723	65.695.833.461	186.021.632.625	204.342.976.739
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		40.599.822.723	65.695.833.461	186.021.632.625	204.342.976.739
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	18	35.253.062.624	56.773.623.997	160.216.325.218	176.036.691.770
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.346.760.099	8.922.209.464	25.805.307.407	28.306.284.969
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	45.549.875.694	38.339.243.720	142.973.461.332	115.408.532.962
22	7. Chi phí tài chính	20	43.817.215.665	16.957.648.563	104.349.805.911	47.203.239.693
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		16.460.024.079	9.295.648.819	55.612.341.286	38.301.247.179
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	8.717.578.173	6.520.771.500	27.987.896.752	22.865.982.577
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.638.158.045)	23.783.033.121	36.441.066.076	73.645.595.661
31	10. Thu nhập khác		475.000	12.731.339	344.861.432	116.981.079
32	11. Chi phí khác		179.328.826	131.130	179.378.943	57.823.757
40	12. Lợi nhuận khác		(178.853.826)	12.600.209	165.482.489	59.157.322
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.817.011.871)	23.795.633.330	36.606.548.565	73.704.752.983
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành		48.098.047	-	48.098.047	-
52	15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(1.865.109.918)	23.795.633.330	36.558.450.518	73.704.752.983

Lucu

Đặng Thị Phương Nga

Đặng Thị Phương Nga
Kế toán trưởng



Dương Đức Tỉnh
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Lưu Việt Bắc
Người lập
Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 4 năm 2022
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		36.606.548.565	73.704.752.983
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
02	Khấu hao tài sản cố định		17.014.953.738	15.641.840.494
03	Các khoản dự phòng		45.554.413.805	7.420.927.695
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(141.416.540.753)	(115.408.532.962)
06	Chi phí lãi vay		58.747.336.550	38.301.247.179
07	Các khoản điều chỉnh khác		-	946.106.376
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		16.506.711.905	20.606.341.765
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		41.039.979.313	(1.409.770.263)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		453.960.971	(39.433.939)
11	(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(20.154.595.485)	(9.198.671.920)
12	Giảm chi phí trả trước		247.350.441	(1.417.664.071)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		3.874.670.600	15.916.347.900
14	Tiền lãi vay đã trả		(51.273.841.574)	(36.693.412.433)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(2.220.000.000)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(81.549.232)	(1.048.903.316)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(9.387.313.061)	(15.505.166.277)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.833.593.637)	(24.454.290.310)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(300.200.000.000)	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(85.000.000.000)
27	Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		66.401.869.287	109.408.524.099
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(238.631.724.350)	(45.766.211)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 4 năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	Tiền thu từ đi vay		669.519.288.626	293.432.167.148
34	Tiền trả nợ gốc vay		(409.523.306.755)	(292.071.932.261)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.470.000)	(1.492.980.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		259.991.511.871	(132.745.113)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		11.972.474.460	(15.683.677.601)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	18.709.939.982	34.393.617.583
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	30.682.414.442	18.709.939.982

Lưu Việt Bắc
Người lập

Đặng Thị Phương Nga
Kế toán trưởng



Dương Đức Tính
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 4 năm 2022

1. THÔNG TIN CHUNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22 tháng 10 năm 2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 ngày 06 tháng 08 năm 2021.

1.2 Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh chính

- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; giao nhận hàng hóa; hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa, dịch vụ vận chuyển mặt đất; kinh doanh dịch vụ logistics;
- ▶ Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- ▶ Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: bốc xếp hàng hóa đường bộ; bốc xếp hàng hóa cảng hàng không;
- ▶ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản);
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm:

	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; dịch vụ kho bãi, xử lý hàng hóa và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải...
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG - Chi nhánh Bắc Ninh	Lô CN1-2, Khu công nghiệp Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh	Cung cấp dịch vụ kho bãi và xử lý hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không và các hàng hoá khác
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG – Văn phòng đại diện tại Hà Nội	Phòng 406, tầng 4, tòa nhà Plaschem, 562 Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, TP Hà Nội	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có các Công ty con được trình bày chi tiết tại Thuyết minh 4 – Các khoản đầu tư tài chính.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ báo cáo và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ báo cáo năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị trực thuộc - hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ báo cáo kết thúc cùng ngày để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Tiền và tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng.

2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- ▶ Đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính/ Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc cuối kỳ kế toán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp thực tế đích danh.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	07-30 năm
▶ Máy móc, thiết bị	10-15 năm
▶ Phương tiện vận tải và truyền dẫn	06-10 năm
▶ Thiết bị văn phòng	05-10 năm
▶ Cây xanh	05 năm

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ báo cáo được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ báo cáo sau.

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, thuế đất, chi phí chuẩn bị mặt bằng trong giai đoạn triển khai thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – giai đoạn 1 tại Khu đất số 9, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội, thuê đất và khoản trả trước tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Lô CN1-2, Khu công nghiệp Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam phục vụ cho hoạt động của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG – Chi nhánh Bắc Ninh và các khoản chi phí trả trước khác. Chi phí chuẩn bị mặt bằng bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình chuẩn bị mặt bằng thực hiện dự án được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ báo cáo được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Chi phí chuẩn bị mặt bằng và chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian kể từ khi đưa dự án vào hoạt động đến hết thời gian thuê của dự án lần lượt là 48 năm 2 tháng và 38 năm 3 tháng.

2.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh theo mục đích đã định.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.12 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu) và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

2.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.14 Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; và
- ▶ Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 8547475288 ngày 18/01/2017, thu nhập từ dự án "Đầu tư xây dựng khu Dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh", Chi nhánh Bắc Ninh được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế từ năm 2017. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2018. Năm 2020, dự án bắt đầu phát sinh thu nhập chịu thuế và bắt đầu hưởng ưu đãi miễn thuế từ năm 2020.

Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

2.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	517.008.967	196.759.221
Tiền gửi ngân hàng	6.365.405.475	12.713.180.761
Các khoản tương đương tiền	23.800.000.000	5.800.000.000
	30.682.414.442	18.709.939.982

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Quý 4 năm 2022

4. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa Nội Bài (i)	5.056.434.004	7.327.200.000	-	12.486.180.000
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (ii)	73.700.000.000	-	-	-
	78.756.434.004	7.327.200.000	-	12.486.180.000

(i) Tương ứng 86.000 cổ phiếu được xác định theo giá trị hợp lý theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2022 trên sàn HOSE là 85.200 VND/cổ phiếu.

(ii) Tương ứng 1.355.200 cổ phiếu Công ty Cổ phần Logistics Hàng không. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

b) Đầu tư vào công ty con

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Logistics ASG	259.826.680.000	-	259.826.680.000	-
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	200.000.000.000	-	200.000.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	350.286.066.400	(52.975.341.500)	350.286.066.400	(7.420.927.695)
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	57.500.000	-	57.500.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	324.075.000.000	-	324.075.000.000	-
	1.134.245.246.400	(52.975.341.500)	1.134.245.246.400	(7.420.927.695)

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2022 như sau:

Handwritten signature

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý 4 năm 2022

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
1	Công ty Cổ phần Logistics ASG	Lô số 5 - Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, TP Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics.	99,93%	99,93%	0,00%	0,00%	99,93%	99,93%	
2	Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Đầu tư kinh doanh hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất.	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%	100,00%	100,00%	
3	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.	Dịch vụ khai thác nhà ga hành khách; Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; Dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; Dịch vụ kỹ thuật hàng không...	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%	100,00%	100,00%	
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics.	0,00%	0,00%	97,97%	98,04%	97,97%	98,04%	Công ty Cổ phần Logistics ASG

Signature

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Quý 4 năm 2022

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
5	Công ty TNHH ALS Thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 7, Tòa nhà Hải Âu, Số 39B, Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Hoạt động sản xuất kinh doanh	0,00%	0,00%	59,96%	60,00%	59,96%	60,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
6	Công ty TNHH Vận tải ASG	Lô số 5 - Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, TP Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.	0,00%	0,00%	99,93%	100,00%	99,93%	100,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
7	Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Lô số 5 - Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, TP Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên	Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hoá; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hoá (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân bay); lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.	0,50%	0,50%	50,47%	50,50%	50,97%	51,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Sân Bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Cung cấp các dịch vụ: Bán hàng miễn thuế; bán hàng ăn uống, mỹ nghệ, lưu niệm; phục vụ khách hạng thương gia tại phòng khách hạng thương gia; dịch vụ đưa đón khách sân bay.	0,00%	0,00%	54,54%	54,60%	54,54%	54,60%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG; Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn
9	Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất hàng không	Sân Bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất.	0,00%	0,00%	72,73%	75,00%	72,73%	75,00%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG; Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh

Signature

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý 4 năm 2022

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
10	Công ty TNHH Nhà ga Hàng hoá Cam Ranh	Sân Bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hoá.	0,00%	0,00%	54,54%	100,00%	54,54%	100,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
11	Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	Sân Bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không.	0,00%	0,00%	54,54%	100,00%	54,54%	100,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
12	Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	Tầng 4, Tòa nhà NTS, Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Cường, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội	Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Dịch vụ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	74,50%	74,50%	0,00%	0,00%	74,50%	74,50%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
13	Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	Cổng số 2, ngõ 86, đường Trần Phú, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hoà	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	0,00%	0,00%	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG
14	Công ty Cổ phần miễn thuế cửa khẩu quốc tế IDF	Số 027, Tổ 2, Đường Hưng Hóa, Phường Duyên Hải, Thành Phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	0,00%	0,00%	35,45%	65,00%	35,45%	65,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh

Signature

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASS

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý 4 năm 2022

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
15	Công ty Cổ phần Vinafco	Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	Hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,55%	51,59%	51,55%	51,59%	Công ty Cổ phần Logistics ASS
16	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	33C Cát Linh, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa	0,00%	0,00%	51,55%	100,00%	51,55%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
17	Công ty cổ phần Vận tải biển Vinafco	Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa	0,00%	0,00%	34,10%	66,15%	34,10%	66,15%	Công ty Cổ phần Vinafco và Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco
18	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	33C Cát Linh, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,55%	100,00%	51,55%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
19	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Số 2/254 Văn Cao, phường Đằng Giang, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,55%	100,00%	51,55%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
20	Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Lô N, Đường số 26, Khu CN Sóng Thần, Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,55%	100,00%	51,55%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
21	Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	Đường số 5A, KCN Hòa Cầm, P. Hòa Thọ Tây, Q. Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,55%	100,00%	51,55%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
22	Công ty TNHH MTV Vinafco Hậu Giang	Cụm CN tập trung Đông Phú - giai đoạn 1, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,55%	100,00%	51,55%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
23	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	Thôn Trung Cường C, Xã Tiến Hóa, Huyện Tuyên Hóa, Tỉnh Quảng Bình	Vận tải, giao nhận hàng hóa	0,00%	0,00%	51,55%	100,00%	51,55%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco

Handwritten signature

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty Cổ phần Logistics ASG	2.129.976.288	10.137.394.989
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	-	7.162.766.519
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	1.308.280.242	4.095.930.446
Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	1.102.043.640	4.126.214.256
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận ALS	9.690.999.285	3.603.666.493
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	5.343.514.598	9.163.000
Khác	5.025.714.702	12.900.827.801
	24.600.528.755	42.035.963.504

6. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tạm ứng	102.800.000	140.218.236
Ký cược, ký quỹ	145.850.000	201.850.000
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	83.153.077.306	31.179.201.600
Lãi tiền gửi, tiền cho vay trích trước	51.435.616	14.575.343
Phải thu về lãi hợp tác kinh doanh	5.666.666.666	-
Phải thu khác	183.315.615	1.678.830.801
	89.303.145.203	33.214.675.980

7. Hàng tồn kho

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	96.962.551	547.798.340
Chi phí sản xuất KDDD	-	3.125.182
	96.962.551	550.923.522

8. Chi phí trả trước

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	685.565.299	1.534.353.054
Chi phí cải tạo, sửa chữa	1.500.520.708	505.782.778
Lệ phí đường bộ, đăng kiểm, bảo hiểm	714.911.195	803.598.380
Thuê mặt bằng, cơ sở hạ tầng	-	222.633.315
Khác	477.953.403	559.933.519
	<u>3.378.950.605</u>	<u>3.626.301.046</u>
Dài hạn		
Chi phí đền bù san lấp mặt bằng Khu dịch vụ logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài (*)	9.859.576.645	10.100.540.281
Tiền thuê cơ sở hạ tầng dài hạn tại Chi nhánh Bắc Ninh (**)	40.247.887.682	41.479.965.878
	<u>50.107.464.327</u>	<u>51.580.506.159</u>

(*) Chi phí đền bù san lấp mặt bằng Khu dịch vụ logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài có thời gian phân bổ là 48 năm 2 tháng kể từ ngày 31/10/2015 căn cứ vào thời gian thuê đất theo Quyết định 2175/QĐ-CVMB ngày 06/11/2015 về việc thuê lại đất tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để sử dụng công trình đã xây dựng trong vòng 49 năm kể từ ngày 10/12/2014.

(**) Tiền thuê cơ sở hạ tầng trả một lần theo Hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng trên đất số 02-2017/BĐS-HĐNT tại Khu công nghiệp Yên Phong – Bắc Ninh giữa Công ty và Công ty kinh doanh Bất động sản Viglacera ngày 09/01/2017. Thời gian thuê là 38 năm và 3 tháng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh tại Chi nhánh Bắc Ninh của Công ty.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
<i>Dự án Khu dịch vụ logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Giai đoạn 2</i>	16.899.575.862	16.899.575.862
	<u>16.899.575.862</u>	<u>16.899.575.862</u>

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá							
Tại ngày 01/01/2022	112.887.645.450	23.414.998.519	54.667.081.087	8.603.942.530	301.767.554	-	199.875.435.140
Mua mới	-	-	2.487.643.637	2.345.950.000	-	-	4.833.593.637
Thanh lý	-	(192.600.000)	(4.300.158.692)	-	-	-	(4.492.758.692)
Tại ngày 31/12/2022	112.887.645.450	23.222.398.519	52.854.566.032	10.949.892.530	301.767.554	-	200.216.270.085
Hao mòn lũy kế							
Tại ngày 01/01/2022	23.086.673.125	9.388.785.085	24.325.601.423	3.611.041.109	291.655.283	-	60.703.756.025
Khấu hao	6.590.327.108	1.999.734.010	6.018.994.191	922.744.326	10.112.271	-	15.541.911.906
Thanh lý	-	(66.167.209)	(1.509.231.149)	-	-	-	(1.575.398.358)
Tại ngày 31/12/2022	29.677.000.233	11.322.351.886	28.835.364.465	4.533.785.435	301.767.554	-	74.670.269.573
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2022	89.800.972.325	14.026.213.434	30.341.479.664	4.992.901.421	10.112.271	-	139.171.679.115
Tại ngày 31/12/2022	83.210.645.217	11.900.046.633	24.019.201.567	6.416.107.095	-	-	125.546.000.512

Handwritten signature

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý 4 năm 2022**11. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	3.329.297.310	3.329.297.310	5.075.952.964	5.075.952.964
Công ty Cổ phần Logistics ASG	942.492.087	942.492.087	2.552.105.509	2.552.105.509
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	1.800.229.404	1.800.229.404	4.656.431.823	4.656.431.823
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	1.949.869.239	1.949.869.239	-	-
Khác	4.966.005.862	4.966.005.862	11.849.041.406	11.849.041.406
	12.987.893.902	12.987.893.902	24.133.531.702	24.133.531.702

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2022		Phát sinh		31/12/2022	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	659.711.769	2.223.971.426	2.001.807.999	-	437.548.342
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.155.230	-	-	48.098.047	-	26.942.817
Thuế thu nhập cá nhân	-	52.105.181	1.122.103.990	1.159.539.258	-	89.540.449
Tiền thuế đất	-	-	783.878.764	783.878.764	-	-
Các loại thuế khác	-	2.250.000	19.008.181	16.758.181	-	-
Các khoản phải nộp khác	-	-	-	37.774.434	-	37.774.434
	21.155.230	714.066.950	4.148.962.361	4.047.856.683	-	591.806.042

SOU

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Lãi trái phiếu thường phải trả	5.338.171.245	3.177.287.672
Chi phí lãi vay phải trả	2.470.972.759	284.589.496
Phải trả khác	35.166.511	122.414.722
	<u>7.844.310.515</u>	<u>3.584.291.890</u>

14. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	451.542.504	257.256.924
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, BHTN	17.032.935	17.340.435
Ký quỹ, ký cược	215.000.000	515.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	71.902.500	76.372.500
Lãi vay phải trả	1.595.616.438	1.604.383.562
Các khoản phải trả, phải nộp khác	192.866.314	132.173.110
	<u>2.543.960.691</u>	<u>2.602.526.531</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý 4 năm 2022

15. Các khoản vay và nợ

	01/01/2022		31/12/2022		
	Giá trị		Phát sinh		
	VND	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
		VND	VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn					
Các khoản vay ngắn hạn	128.554.554.199	128.554.554.199	469.622.810.314	412.228.684.197	185.948.680.316
MBbank - Chi nhánh Sở giao dịch 1	38.554.554.199	38.554.554.199	66.622.810.314	97.228.684.197	7.948.680.316
Công ty TNHH Hạ táng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	10.000.000.000	10.000.000.000	236.000.000.000	176.000.000.000	70.000.000.000
Công ty Cổ phần Logistics Tây Ninh	80.000.000.000	80.000.000.000	-	10.000.000.000	70.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	-	-	22.000.000.000	9.000.000.000	13.000.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ Hàng không Hà Nội	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch Hàng không Việt Nam	-	-	45.000.000.000	45.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	-	-	25.000.000.000	-	25.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	24.898.144.213	24.898.144.213	4.103.859.260	24.898.144.246	4.103.859.227
MBbank - Chi nhánh Sở giao dịch 1	24.898.144.213	24.898.144.213	4.103.859.260	24.898.144.246	4.103.859.227
	153.452.698.412	153.452.698.412	473.726.669.574	437.126.828.443	190.052.539.543
Vay dài hạn					
MBbank - Chi nhánh Sở giao dịch 1	45.417.440.551	45.417.440.551	-	24.898.144.246	20.519.296.305
Trái phiếu thường (*)	286.373.258.873	286.373.258.873	290.150.000.000	69.365.004.736	507.158.254.137
+ Mệnh giá trái phiếu	290.000.000.000	290.000.000.000	300.000.000.000	72.500.000.000	517.500.000.000
+ Chi phí phát hành	(3.626.741.127)	(3.626.741.127)	(9.850.000.000)	(3.134.995.264)	(10.341.745.863)
	331.790.699.424	331.790.699.424	290.150.000.000	94.263.148.982	527.677.550.442
	24.898.144.213	24.898.144.213	-	4.103.859.227	4.103.859.227
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	306.892.555.211	306.892.555.211	523.573.691.215	523.573.691.215	523.573.691.215
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					

Jan

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay

STT	Bên cho vay	Hợp đồng vay	Số dư gốc vay tại 31/12/2022 (VND)	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
1	TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	53715.20.0 02.1517387 ngày 13/11/2020	7.948.680.316	Sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ logistics của Công ty	Tối đa 04 tháng	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Tiền ký quỹ tại MB, hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm và các giấy tờ có giá do MB phát hành, bất động sản, tài sản cố định
2	TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	1889.21.002.151 7387.TD ngày 28 tháng 01 năm 2021	20.519.296.305	Đầu tư giai đoạn 2 của dự án Khu dịch vụ Logistics tại Khu công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh.	Tối đa 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản vay đầu tiên	Tại ngày giải ngân là 8,5%, các năm tiếp theo bằng lãi suất tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 trả lãi sau của MB cộng với biên độ lãi suất 2,5%/ năm	Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai, quyền thuê dài hạn khu đất tại KCN Yên Phong- Bắc Ninh; tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải thuộc dự án Khu dịch vụ logistics tại KCN Yên Phong, Bắc Ninh - giai đoạn 1; tài sản hình thành từ vốn vay.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý 4 năm 2022

STT	Bên cho vay	Hợp đồng vay	Số dư gốc vay tại 31/12/2022 (VND)	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tại sản đảm bảo
3	Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	01/2022/HĐVV/ASG-ASGI	70.000.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	06 tháng kể từ ngày đầu tiên chuyển tiền	6,2%/năm	Tin chấp
4	Công ty Cổ phần Logistics Tây Ninh	12/HĐVV/TNC/ASG	70.000.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	06 tháng kể từ ngày đầu tiên chuyển tiền	4%/năm	Tin chấp
5	Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	02/2022/HĐVV/ASG-ASL	13.000.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	06 tháng kể từ ngày đầu tiên chuyển tiền	6,2%/năm	Tin chấp
6	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	01/2022/HĐVV/ASG-CIAS	25.000.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	06 tháng kể từ ngày đầu tiên chuyển tiền	7%/năm	Tin chấp

Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu thường

(*) Ngày 19/11/2020, Công ty phát hành 3.000.000 trái phiếu thường với các thông tin như sau:

- Tên trái phiếu: Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG năm 2020
- Mã trái phiếu: ASG_BONDS_2020
- Loại trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi và có tài sản đảm bảo.
- Mệnh giá: 100.000 đồng/trái phiếu, Tổng giá trị phát hành là 300.000.000 VND. Chi phí phát hành trái phiếu là 4.730.531.899 VND.
- Kỳ hạn trái phiếu: 05 năm (từ ngày 19/11/2020 đến ngày 19/11/2025).
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 06 tháng một lần.
- Lãi suất: 9%/năm cho năm đầu tiên. Các năm tiếp theo bằng lãi suất tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau cộng biên độ 2.5%/năm.
- Mục đích phát hành trái phiếu: Táng quỹ mở vốn hoạt động để thực hiện mua lại một phần vốn góp tại Công ty TNHH hoạt động trong lĩnh vực logistics, hàng không.
- Tài sản đảm bảo: Được đảm bảo bằng 100% tài sản đảm bảo đủ điều kiện thế chấp/cầm cố theo quy định của pháp luật, bao gồm nhưng không giới hạn: quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, máy móc, thiết bị thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ASG; cổ phần thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ASG tại Công ty Cổ phần Logistics ASG và Công ty Cổ phần Logistics Hàng không, cổ phiếu NCT; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CI339083 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái nguyên cấp cho Công ty Cổ phần Logistics ASG

(*) Ngày 25/05/2022, Công ty phát hành 3.000 trái phiếu thường với các thông tin như sau:

- Mã trái phiếu: ASGH2225001
- Loại trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi và có tài sản đảm bảo.
- Mệnh giá: 100.000.000 đồng/trái phiếu, Tổng giá trị phát hành là 300.000.000 VND. Chi phí phát hành trái phiếu là 9.850.000.000 VND.
- Kỳ hạn trái phiếu: 03 năm (từ ngày 25/05/2022 đến ngày 25/05/2025).
- Lãi suất: 9.5%/năm
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 06 tháng một lần.
- Mục đích phát hành trái phiếu: cơ cấu lại nguồn vốn của Công ty.
- Tài sản đảm bảo: 13.358.624 cổ phiếu ASG, 6.825.000 cổ phiếu VFC

flua

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021	630.449.640.000	68.173.434.923	252.321.319.163	950.944.394.086
Lợi nhuận năm trước	-	-	73.704.752.983	73.704.752.983
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	126.089.270.000	-	(126.089.270.000)	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	(607.610.343)	(607.610.343)
Tại ngày 31/12/2021	756.538.910.000	68.173.434.923	199.329.191.803	1.024.041.536.726
Tại ngày 01/01/2022	756.538.910.000	68.173.434.923	199.329.191.803	1.024.041.536.726
Lợi nhuận năm nay	-	-	36.558.450.518	36.558.450.518
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	(737.000.000)	(737.000.000)
Tại ngày 31/12/2022	756.538.910.000	68.173.434.923	235.150.642.321	1.059.862.987.244

(i) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/06/2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư APL	67.261.200.000	8,89%	67.261.200.000	8,89%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Long Thành	49.032.080.000	6,48%	49.032.080.000	6,48%
Các cổ đông khác	640.245.630.000	84,63%	640.245.630.000	84,63%
	756.538.910.000	100%	756.538.910.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu kỳ	756.538.910.000	630.449.640.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	126.089.270.000
- Vốn góp cuối kỳ	756.538.910.000	756.538.910.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	76.372.500	1.569.352.500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	126.089.270.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	126.089.270.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong kỳ	4.470.000	127.582.250.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	4.470.000	1.492.980.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu</i>	-	126.089.270.000
Số dư cuối kỳ	71.902.500	76.372.500

d. Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75.653.891	75.653.891
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	75.653.891	75.653.891
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	75.653.891	75.653.891
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.653.891	75.653.891
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	75.653.891	75.653.891
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

17. Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Dịch vụ hàng hóa hàng không	124.527.212.447	136.117.831.865
Dịch vụ vận tải hàng hoá	27.944.403.432	37.822.448.060
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	32.238.642.118	29.309.636.449
Dịch vụ khác	1.311.374.628	1.093.060.365
	186.021.632.625	204.342.976.739

Handwritten signature

18. Giá vốn cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ hàng hóa hàng không	115.337.996.939	126.466.685.514
Giá vốn dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	27.095.196.158	30.515.262.640
Giá vốn dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	16.927.115.927	18.414.790.128
Giá vốn dịch vụ khác	856.016.194	639.953.488
	160.216.325.218	176.036.691.770

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	756.459.960	292.301.491
Thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	22.666.666.666	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	117.656.145.306	106.991.290.000
Lãi chuyển nhượng chứng khoán	1.894.189.400	7.320.762.100
Doanh thu tài chính khác	-	804.179.371
	142.973.461.332	115.408.532.962

20. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.069.841.274	11.304.781.425
Lãi trái phiếu thường	43.542.500.012	26.996.465.754
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ trong kỳ	3.134.995.264	946.106.376
Dự phòng đầu tư tài chính	45.554.413.805	7.420.927.695
Chi phí tài chính khác	48.055.556	534.958.443
	104.349.805.911	47.203.239.693

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	14.452.435.551	13.621.653.789
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.020.052.138	439.067.327
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.168.702.524	1.284.201.785
Thuế phí và lệ phí	5.000.000	6.000.000
Chi phí dự phòng	3.180.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.381.550.569	4.998.470.770
Chi phí bằng tiền khác	3.780.155.970	2.516.588.906
	27.987.896.752	22.865.982.577

22. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Số lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	36.606.548.565	73.704.752.983
- Hoạt động được ưu đãi miễn thuế (*)		(731.433.081)
- Hoạt động được ưu đãi giảm 50% thuế TNDN	67.703.768	-
- Hoạt động không ưu đãi	36.538.844.797	74.436.186.064
Các khoản điều chỉnh tăng		
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế</i>	1.095.166.217	844.390.398
Các khoản điều chỉnh giảm		
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	117.656.145.306	106.991.290.000
Thu nhập được ưu đãi miễn thuế TNDN	-	-
Thu nhập được ưu đãi giảm 50% thuế TNDN	-	-
Thu nhập chịu thuế không ưu đãi	-	-
Thu nhập từ chuyển nhượng dự án	-	-
Thuế suất được ưu đãi giảm 50% thuế TNDN	8,5%	8,5%
Thuế suất không ưu đãi	20%	20%
Thuế TNDN trong năm hoạt động được ưu đãi	-	-
Thuế TNDN trong năm hoạt động không ưu đãi	-	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước tính vào chi phí thuế TNDN năm nay	48.098.047	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	48.098.047	-

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 8547475288 ngày 18/01/2017, thu nhập từ dự án "Đầu tư xây dựng khu Dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh", chi nhánh Bắc Ninh được hưởng ưu đãi về thuế suất; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2018. Tuy nhiên, năm 2020 dự án bắt đầu có thu nhập chịu thuế, nên thời gian miễn thuế TNDN được tính từ năm 2020.

seu

23. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.277.854.771	7.067.631.429
Chi phí nhân công	24.298.257.847	31.279.905.431
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.014.953.738	15.641.840.494
Chi phí dịch vụ mua ngoài	137.102.224.402	138.998.502.656
Chi phí khác bằng tiền	7.507.806.030	5.917.919.519
	188.201.096.788	198.905.799.529

24. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ báo cáo đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

25. Báo cáo theo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2022	Dịch vụ hàng hóa hàng không	Dịch vụ vận tải hàng hoá	Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	Dịch vụ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	124.527.212.447	27.944.403.432	32.238.642.118	1.311.374.628	186.021.632.625
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-	-
Doanh thu thuần	124.527.212.447	27.944.403.432	32.238.642.118	1.311.374.628	186.021.632.625
Giá vốn bộ phận	115.337.996.939	27.095.196.158	16.927.115.927	856.016.194	160.216.325.218
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	9.189.215.508	849.207.274	15.311.526.191	455.358.434	25.805.307.407
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					27.987.896.752
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					(2.182.589.345)
Doanh thu hoạt động tài chính					142.973.461.332
Chi phí tài chính					104.349.805.911
Thu nhập khác					344.861.432
Chi phí khác					179.378.943
Chi phí thuế TNDN hiện hành					48.098.047
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					-
Lợi nhuận sau thuế TNDN					36.558.450.518

giam

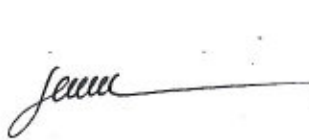
09

26. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/12/2021 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

27. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng này đã được Ban lãnh đạo Công ty phê duyệt ngày 28 tháng 01 năm 2023.



Lưu Việt Bắc
Người lập
Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2023



Đặng Thị Phương Nga
Kế toán trưởng



Dương Đức Tính
Chủ tịch Hội đồng quản trị